

MỤC LỤC

NỘI DUNG TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ

BÁO CÁO SOÁT KẾT TRỌNG TÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA MIỄN ĐÓ

KHOẢNG CÁCH ĐỐI TƯỢNG GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CỦA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT KẾT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30

Hội đồng Quản trị  
Ngày 14/04/2017



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Văn Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đạt	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Bùi Huy Hồng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Ủy viên
Ông Mai Văn Dần	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2017)

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Đạt	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/04/2017)
Ông Bùi Huy Hồng	Phó giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/07/2017)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

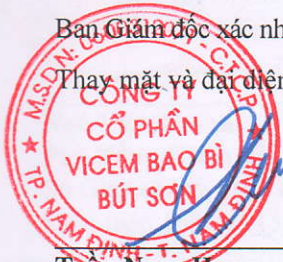
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng  
Giám đốc

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Số: 140/2017/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Ngô Việt Thanh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán 1687-2015-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>224.261.349.665</b>	<b>195.120.838.251</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.967.259.538</b>	<b>5.003.800.751</b>
1. Tiền	111	5	3.967.259.538	5.003.800.751
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>175.031.668.806</b>	<b>165.014.308.803</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	131.486.021.011	84.136.788.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.176.245.000	92.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	25.891.493.103	81.822.722.802
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.522.090.308)	(1.037.702.296)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>42.109.178.643</b>	<b>24.558.560.881</b>
1. Hàng tồn kho	141		42.109.178.643	24.558.560.881
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.153.242.678</b>	<b>544.167.816</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.046.519.546	10.920.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.106.723.132	533.247.601
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>99.188.835.126</b>	<b>66.199.376.939</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.925.026.644</b>	<b>61.655.414.672</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	85.295.919.978	61.655.414.672
- Nguyên giá	222		190.620.276.988	161.183.462.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.324.357.010)	(99.528.047.751)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	629.106.666	-
- Nguyên giá	228		775.600.000	124.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146.493.334)	(124.800.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.325.757.040</b>	<b>50.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	7.325.757.040	50.000.000
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.450.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	2.450.000.000	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.488.051.442</b>	<b>4.493.962.267</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.488.051.442	4.493.962.267
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>323.450.184.791</b>	<b>261.320.215.190</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>219.515.751.334</b>	<b>154.932.067.620</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>212.015.774.076</b>	<b>154.932.067.620</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	59.073.269.688	59.218.411.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.387.817.350	1.472.133.472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.170.132.746	1.239.574.745
4. Phải trả người lao động	314		8.315.941.773	12.354.232.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	419.766.954	568.592.351
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.698.497.810	401.285.480
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	132.410.194.715	77.870.484.993
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.540.153.040	1.807.353.040
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.499.977.258</b>	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	7.499.977.258	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>103.934.433.457</b>	<b>106.388.147.570</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>103.934.433.457</b>	<b>106.388.147.570</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.692.249.838	10.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.195.744.641	18.127.242.347
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.546.285.887	9.068.502.294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	409.966.657
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.546.285.887	8.658.535.637
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>323.450.184.791</b>	<b>261.320.215.190</b>

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B02a - DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	186.880.600.949	198.611.182.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		186.880.600.949	198.611.182.842
4. Giá vốn hàng bán	11	22	163.884.774.398	177.669.985.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.995.826.551	20.941.196.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.186.112.064	18.051.192
7. Chi phí tài chính	22	24	3.428.203.875	2.346.074.358
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	3.420.237.595	2.338.587.858
8. Chi phí bán hàng	25	25	4.573.542.801	5.353.747.106
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.763.466.946	6.081.997.876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.416.724.993	7.177.428.813
11. Thu nhập khác	31	27	516.513.795	201.555.202
12. Chi phí khác	32	27	229.006.429	946.719.440
13. Lợi nhuận khác	40		287.507.366	(745.164.238)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.704.232.359	6.432.264.575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.157.946.472	1.303.073.715
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.546.285.887	5.129.190.860
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	758	1.221

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	137.120.575.894	211.757.073.352
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(161.337.707.364)	(155.360.311.234)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.327.912.628)	(19.168.389.049)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.472.275.808)	(2.423.170.591)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.211.009.909)	(1.907.331.482)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	83.563.744.471	4.476.541.980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37.258.882.421)	(13.875.027.088)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(923.467.765)</b>	<b>23.499.385.888</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.650.694.310)	(2.815.356.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	168.181.818	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.450.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	779.752.064	18.051.192
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(62.152.760.428)</b>	<b>(2.797.305.488)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	154.534.571.680	118.704.965.705
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(92.494.884.700)	(138.638.210.881)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.925.673.480)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>62.039.686.980</b>	<b>(24.858.918.656)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.036.541.213)</b>	<b>(4.156.838.256)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5.003.800.751</b>	<b>6.904.082.678</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.967.259.538</b>	<b>2.747.244.422</b>

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng



## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 08 số 0600312071 ngày 03/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

### **Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng; giá trị các khoản được coi là lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Giá trị các khoản lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất được xác định theo Chứng thư thẩm định giá của cơ quan thẩm định giá độc lập ngày 01/04/2016 và được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### **Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công đoàn Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, theo thông báo của tổ chức tín dụng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin về các bên liên quan của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 30.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	589.266.948	1.849.914.643
Tiền gửi ngân hàng	3.377.992.590	3.153.886.108
<b>Cộng</b>	<b>3.967.259.538</b>	<b>5.003.800.751</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	41.532.979.919	9.218.453.481
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	13.226.439.504	4.566.206.432
Công ty Cổ phần Tổng công ty Xi măng Miền Trung	3.715.025.640	7.998.244.595
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	14.726.950.300	3.025.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	15.460.511.730	3.623.816.400
Công ty TNHH TM & DV quốc tế Minh Quang	11.186.807.000	16.672.125.000
Phải thu các khách hàng khác	31.637.306.918	39.032.942.389
<b>Cộng</b>	<b>131.486.021.011</b>	<b>84.136.788.297</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.972.832.800	3.216.809.900
Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn	636.700.000	-

**7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ (*)	25.484.000.000	-	81.822.722.802	-
Lãi tiền gửi dự thu	406.360.000	-	-	-
Phải thu khác	1.133.103	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.891.493.103</b>	<b>-</b>	<b>81.822.722.802</b>	<b>-</b>

(\*) Ký cược, ký quỹ bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại phục vụ cho việc mở LC mua sắm tài sản cố định.



**8. NỢ XẤU**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Ông Trần Văn Khởi</b>				
Quá hạn từ 2 đến 3 năm	1.193.079.391	-	1.193.079.391	1.258.000.000
Quá hạn trên 3 năm	1.193.079.391	-	1.193.079.391	1.258.000.000
<b>Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình</b> (từ 6 tháng đến 1 năm)	795.684.055	556.978.838	238.705.217	-
<b>Công ty Cổ phần đầu tư Thành Thắng Group</b> (từ 6 tháng đến 1 năm)	1.719.200.000	1.203.440.000	515.760.000	-
<b>Công ty TNHH Thương mại &amp; Dịch vụ Quốc tế Minh Quang</b> (từ 6 tháng đến 1 năm)	4.447.125.000	3.112.987.500	1.334.137.500	-
<b>Các đối tượng khác</b>				
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	643.338.200	402.930.000	240.408.200	281.366.392
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	488.400.000	341.880.000	146.520.000	-
Quá hạn từ 2 đến 3 năm	122.100.000	61.050.000	61.050.000	248.528.192
Quá hạn trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200	-
<b>Cộng</b>	<b>8.798.426.646</b>	<b>5.276.336.338</b>	<b>3.522.090.308</b>	<b>1.539.366.392</b>
				<b>2.511.392.288</b>
				<b>1.037.702.296</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.572.276.967	-	12.353.898.713	-
Công cụ, dụng cụ	97.536.775	-	118.715.504	-
Thành phẩm	26.439.364.901	-	12.085.946.664	-
Hàng hoá	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.109.178.643</b>	<b>-</b>	<b>24.558.560.881</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.046.519.546</b>	<b>10.920.215</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.046.519.546	10.920.215
<b>Dài hạn</b>	<b>3.488.051.442</b>	<b>4.493.962.267</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	115.536.368	56.442.429
Giá trị lợi thế từ giao dịch mua bán tài sản trên đất (*)	3.372.515.074	4.437.519.838
<b>Cộng</b>	<b>4.534.570.988</b>	<b>4.504.882.482</b>

(\*) Giá trị các khoản lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được xác định theo Chứng thư thẩm định giá ngày 01/04/2016 của Tổ chức định giá độc lập: Giá trị sổ sách của các tài sản trên đất nhận chuyển nhượng là 896.335.064 đồng, lợi thế phát sinh từ giao dịch mua các tài sản trên là 6.390.028.572 đồng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản	7.227.895.222	-
Xây dựng cơ bản dở dang	97.861.818	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.325.757.040</b>	<b>50.000.000</b>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí phát sinh của Dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ theo quyết định số 252/15/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty. Hiện tại, Công ty đã hoàn thành các hạng mục xây dựng chính là các khu nhà xưởng và đang trong giai đoạn tiến hành mua sắm các tài sản là các máy móc thiết bị phục vụ dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT**

Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn - là công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ góp vốn là 49% theo Nghị quyết số 15/16/NQ-HĐQT ngày 24/12/2016 của Hội đồng quản trị Công ty.

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2017	124.800.000
Mua trong kỳ	650.800.000
Tại ngày 30/06/2017	<u>775.600.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2017	124.800.000
Khấu hao trong kỳ	21.693.334
Tại ngày 30/06/2017	<u>146.493.334</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2017	-
Tại ngày 30/06/2017	<u>629.106.666</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	124.800.000

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	36.983.255.988	118.558.563.101	5.427.289.969	214.353.365	161.183.462.423
Mua trong kỳ	-	23.666.287.762	501.590.909	-	24.345.778.671
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.186.178.908	-	-	-	6.186.178.908
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.095.143.014)	-	(1.095.143.014)
Tại ngày 30/06/2017	43.169.434.896	142.224.850.863	4.833.737.864	392.253.365	190.620.276.988
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	9.197.624.786	85.697.760.152	4.418.309.448	214.353.365	99.528.047.751
Khấu hao trong kỳ	1.107.735.918	5.467.585.634	201.359.103	13.152.296	6.789.832.951
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(993.523.692)	-	(993.523.692)
Tại ngày 30/06/2017	10.305.360.704	91.165.345.786	3.626.144.859	227.505.661	105.324.357.010
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2017	27.785.631.202	32.860.802.949	1.008.980.521	-	61.655.414.672
Tại ngày 30/06/2017	32.864.074.192	51.059.505.077	1.207.593.005	164.747.704	85.295.919.978
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	886.967.181	51.124.240.131	1.613.409.855	214.353.365	53.838.970.532

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng tại ngày 30/06/2017 là 40.443.157.281 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội	130.410.194.715	130.410.194.715	144.534.594.422	91.994.884.700	77.870.484.993	77.870.484.993
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Nam Định (i)	35.320.915.452	35.320.915.452	49.445.315.159	29.309.877.428	15.185.477.721	15.185.477.721
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (ii)	44.818.984.831	44.818.984.831	44.818.984.831	24.126.349.909	24.126.349.909	24.126.349.909
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iii)	50.270.294.432	50.270.294.432	50.270.294.432	30.243.657.363	30.243.657.363	30.243.657.363
Vay Cán bộ công nhân viên	-	-	-	3.315.000.000	3.315.000.000	3.315.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iv)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.500.000.000	500.000.000	-	-
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.500.000.000	500.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iv)	7.499.977.258	7.499.977.258	9.999.977.258	2.500.000.000	-	-
	7.499.977.258	7.499.977.258	9.999.977.258	2.500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>139.910.171.973</b>	<b>139.910.171.973</b>	<b>157.034.571.680</b>	<b>94.994.884.700</b>	<b>77.870.484.993</b>	<b>77.870.484.993</b>

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/232490/HĐTD ngày 06/9/2016, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp tín dụng là đến ngày 06/09/2017, tài sản đảm bảo là các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty với các khách hàng, lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng kỳ.

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2016/CTD/7189524 ngày 06/06/2016, cấp tín dụng: 40.000.000.000 VND (40 tỷ đồng) với mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực; phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/06/2017, gia hạn hợp đồng đến ngày 31/08/2017. Khoản vay được đảm bảo theo các tài sản sau:

- Quyền tài sản của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng ký kết với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2016/TSBĐ/7189524 ký ngày 20/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn.
- 08 máy dệt tròn RX 6.0 để dệt các sản phẩm dạng ống hoặc phẳng kéo dài từ sợi PP, HDPE hiệu Starlinger theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2016/TSBĐ/7189524 ký ngày 20/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn.
- 01 máy tráng màng PP hiệu Starlinger xuất xứ châu Âu được nhập khẩu theo hợp đồng kinh tế số BUTSON-STAR/0516 ngày 12/05/2016 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/2016/TSBĐ/7189524 ký ngày 20/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn.
- Dây chuyền thiết bị sản xuất bao dán đáy thương hiệu Starlinger xuất xứ châu Âu được nhập khẩu theo hợp đồng kinh tế số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 04/2016/TSBĐ /7189524 ký ngày 20/05/2016 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn.

(iii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số TD1761003/2017-HĐTDHM/NHCT380-VICEM BAO BÌ BÚT SƠN ngày 03/05/2017. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 03/05/2017 đến ngày 30/04/2018. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số TC 460062 ngày 18/07/2014 và HĐTC số TC167012/2016 ngày 29/04/2016 là hàng tồn kho luân chuyển trị giá 10 tỷ đồng.

(iv): Khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/16/DADT/7189524 ngày 03/06/2016 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định. Mục đích vay nhằm thanh toán đầu tư dây chuyền máy tráng màng PP hiệu Starlinger. Số tiền cho vay là 10 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất năm đầu tiên là 7,4%. Các năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh 3 tháng/ lần + biên độ 3%/năm. Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng vay bao gồm: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai; 08 máy dệt tròn RX 6.0; máy tráng màng hiệu Starlinger; dây chuyền thiết bị bao dán đáy Starlinger. Lịch hoàn trả khoản vay như sau:

	<b>30/06/2017</b>
	<b>VND</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả (trong vòng 1 năm)	2.000.000.000
Nợ phải trả trong vòng 2 đến 5 năm	7.499.977.258
<b>Cộng</b>	<b>9.499.977.258</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	102.203.804	149.048.514
Các khoản trích trước khác	317.563.150	419.543.837
<b>Cộng</b>	<b><u>419.766.954</u></b>	<b><u>568.592.351</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	547.216.741	251.772.537
Bảo hiểm xã hội	6.716.062	-
Cổ tức phải trả	6.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.565.007	149.512.943
<b>Cộng</b>	<b><u>6.698.497.810</u></b>	<b><u>401.285.480</u></b>

**Phải trả khác bên liên quan**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (cổ tức)	2.057.666.000	-



## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2016	42.000.000.000	3.849.809.091	10.692.249.838	16.027.242.347	1.678.000.000	8.677.966.657	82.925.267.933						
Tăng vốn trong năm	18.000.000.000	2.972.344.000	-	-	-	-	20.972.344.000						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	8.658.535.637	8.658.535.637						
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.100.000.000	-	(3.228.000.000)	(1.128.000.000)						
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)						
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>6.822.153.091</b>	<b>10.692.249.838</b>	<b>18.127.242.347</b>	<b>1.678.000.000</b>	<b>9.068.502.294</b>	<b>106.388.147.570</b>						
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.546.285.887	4.546.285.887						
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.068.502.294	-	(3.068.502.294)	(1.000.000.000)						
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)						
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>6.822.153.091</b>	<b>10.692.249.838</b>	<b>20.195.744.641</b>	<b>1.678.000.000</b>	<b>4.546.285.887</b>	<b>103.934.433.457</b>						

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/17/NQ-ĐHCD ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền là 6.000.000.000 đồng, đồng thời trích lập các quỹ như sau: Quỹ đầu tư phát triển 2.068.502.294 đồng; Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.000.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	20.576.660.000	20.576.660.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.423.340.000	39.423.340.000
<b>Cộng</b>	<b><u>60.000.000.000</u></b>	<b><u>60.000.000.000</u></b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	42.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	42.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.040.000.000

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán vỏ bao xi măng	180.424.972.496	168.680.932.560
Doanh thu bán hàng hóa xi măng	5.552.321.545	29.512.066.915
Doanh thu bán hàng hóa khác	903.306.908	418.183.367
<b>Cộng</b>	<b><u>186.880.600.949</u></b>	<b><u>198.611.182.842</u></b>

**Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	6.274.905.000	15.488.905.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn	5.552.321.545	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	157.167.683.552	148.171.102.530
Giá vốn hàng hóa	6.717.090.846	29.498.883.351
<b>Cộng</b>	<b>163.884.774.398</b>	<b>177.669.985.881</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	1.186.112.064	18.051.192
<b>Cộng</b>	<b>1.186.112.064</b>	<b>18.051.192</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	3.420.237.595	2.338.587.858
Chi phí tài chính khác	7.966.280	7.486.500
<b>Cộng</b>	<b>3.428.203.875</b>	<b>2.346.074.358</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>4.573.542.801</b>	<b>5.353.747.106</b>
Chi phí nhân viên	389.666.215	450.427.404
Chi phí vận chuyển, bốc xếp vỏ bao	2.858.828.386	2.512.465.879
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	84.136.206	80.070.087
Chi phí bằng tiền khác	1.240.911.994	2.310.783.736
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>10.763.466.946</b>	<b>7.166.112.555</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.504.011.951	2.897.748.708
Chi phí nguyên vật liệu	938.325.304	182.718.408
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.222.620.967	122.892.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	357.230.640	399.716.460
Thuế, phí, lệ phí	1.312.667.723	721.124.513
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.484.388.012	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.613.491	106.929.283
Chi phí bằng tiền khác	1.801.608.858	2.734.982.860
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>(1.084.114.679)</b>
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.084.114.679)
<b>Cộng</b>	<b>15.337.009.747</b>	<b>11.435.744.982</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.303.159.167	123.818.239.215
Chi phí nhân công	17.961.854.885	18.564.582.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.811.526.285	5.458.782.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.945.776.302	10.617.295.312
Chi phí khác bằng tiền	6.039.084.840	6.170.152.010
<b>Cộng</b>	<b>179.061.401.479</b>	<b>164.629.051.394</b>

**27. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>516.513.795</b>	<b>201.555.202</b>
Lãi thanh lý tài sản cố định	168.181.818	-
Các khoản khác	348.331.977	201.555.202
<b>Chi phí khác</b>	<b>229.006.429</b>	<b>946.719.440</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	101.619.322	925.542.177
Chi phí bồi thường vô bao rách, vỡ	127.387.107	21.177.263
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>287.507.366</b>	<b>(745.164.238)</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.704.232.359</b>	<b>6.432.264.575</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	85.500.000	83.104.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>5.789.732.359</b>	<b>6.515.368.575</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.157.946.472</b>	<b>1.303.073.715</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.546.285.887	5.129.190.860
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.546.285.887	5.129.190.860
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	4.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>758</b>	<b>1.221</b>

**30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Tổng Giám đốc của Vicem Tam Điệp
Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.050.414.273	9.793.347.638
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	356.165.072	276.482.702
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn	151.818.182	-
<b>Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc</b>	<b>801.644.890</b>	<b>1.037.094.393</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.967.259.538	5.003.800.751
Phải thu của khách hàng	131.486.021.011	84.136.788.297
Phải thu khác	25.891.493.103	81.822.722.802
<b>Cộng</b>	<b>161.344.773.652</b>	<b>170.963.311.850</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	59.073.269.688	59.367.924.196
Chi phí phải trả	419.766.954	568.592.351
Vay và nợ thuê tài chính	139.910.171.973	77.870.484.993
<b>Cộng</b>	<b>199.403.208.615</b>	<b>137.807.001.540</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
<b>Số tại ngày 30/06/2017</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	59.073.269.688	-
Chi phí phải trả	419.766.954	-
Vay và nợ thuê tài chính	132.410.194.715	7.499.977.258
<b>Cộng</b>	<b>191.903.231.357</b>	<b>7.499.977.258</b>
<b>Số tại ngày 01/01/2017</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	59.367.924.196	-
Chi phí phải trả	568.592.351	-
Vay và nợ thuê tài chính	77.870.484.993	-
<b>Cộng</b>	<b>137.807.001.540</b>	<b>-</b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập



**Nguyễn Thị Thanh Hằng**

Kế toán trưởng



**Dương Minh Tuấn**



**Trần Ngọc Hưng**